

CTCP Logistics Portserco

Ngày 30/09/2025	18,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.7%	19.0%	103.3

DT thuần Q3/25
51.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0 27.0%
YoY: ▲ 19.9 62.4%

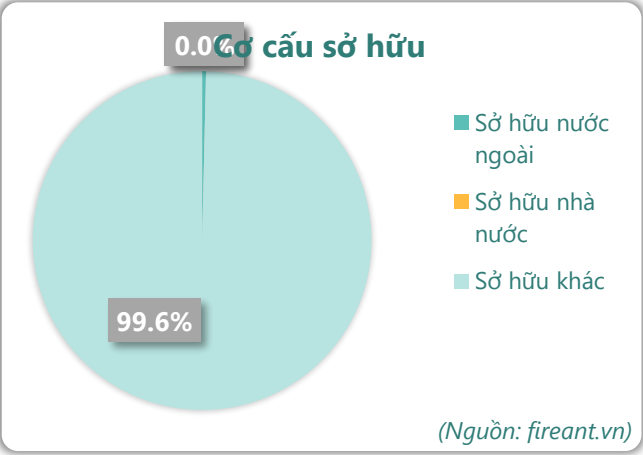
LN thuần Q3/25
1.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.10 -7.7%
YoY: ▲ 0.49 64.9%

LN sau thuế Q3/25
0.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.34 -28.0%
YoY: ▲ 0.20 28.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.6%
YoY: +/-▲ 1.3%

ROE (TTM) Q3/25
8.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

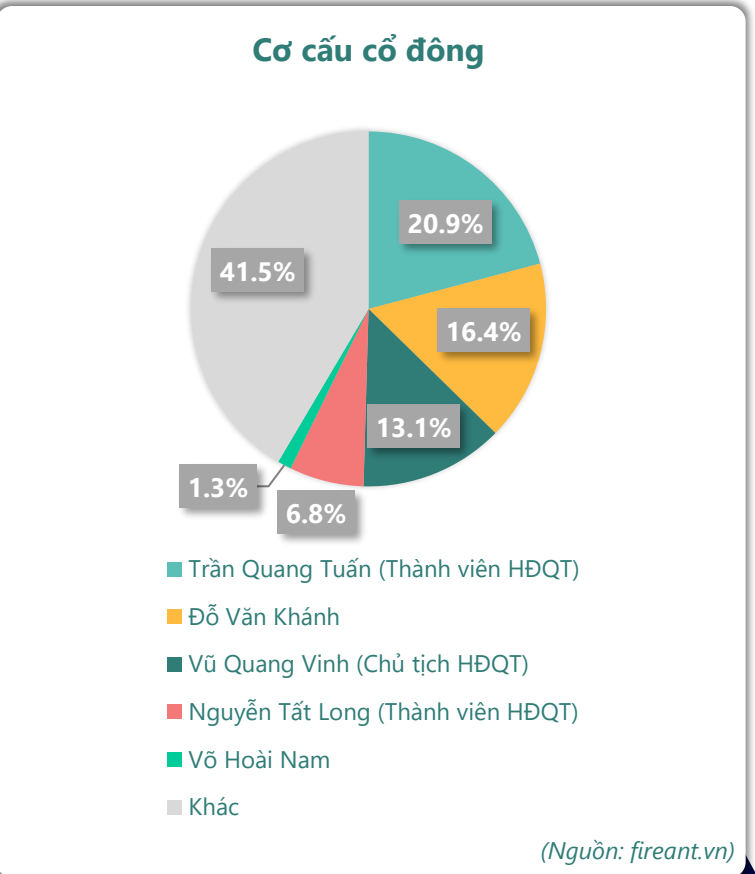
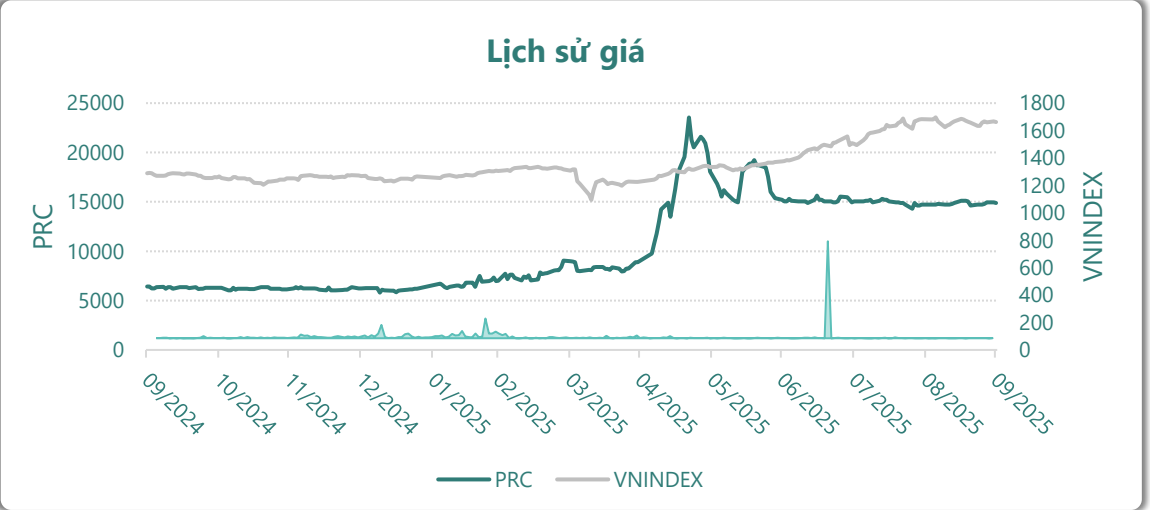
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,809 - 23,549
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	3,099,849
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,630
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.41
EPS	1,010
P/E	18.0



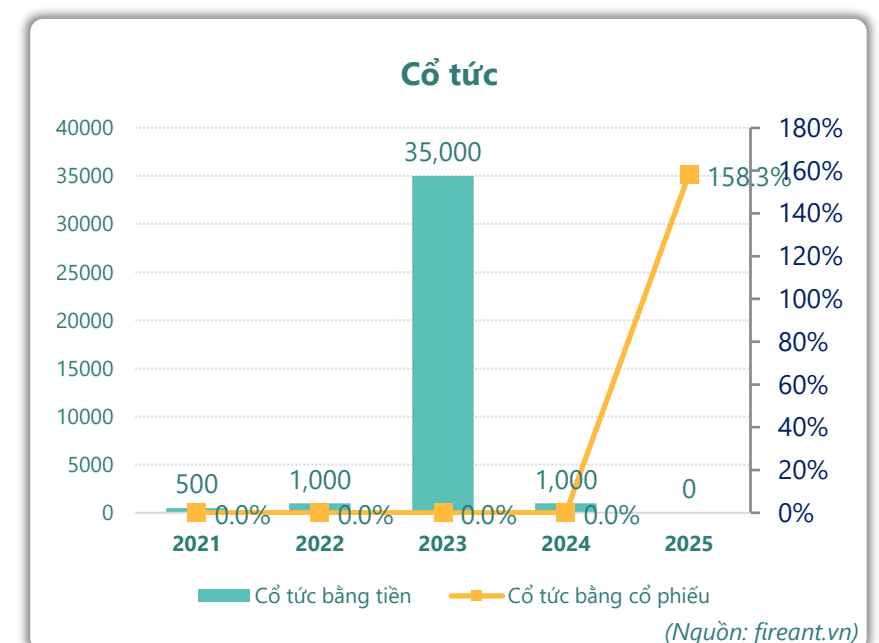
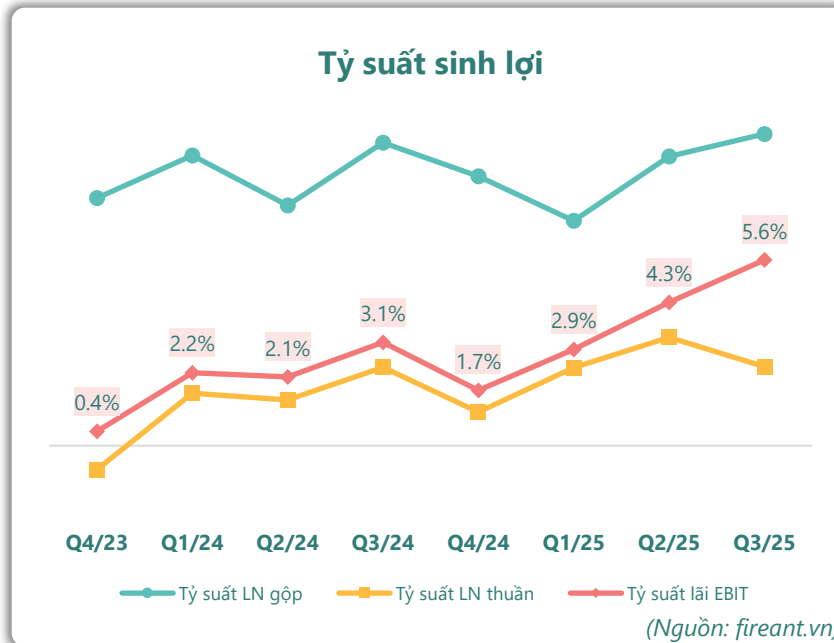
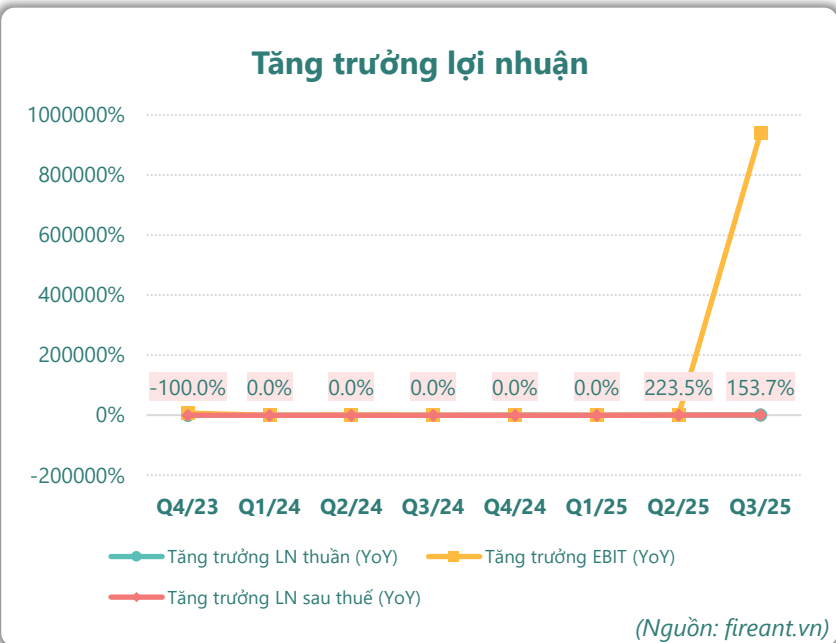
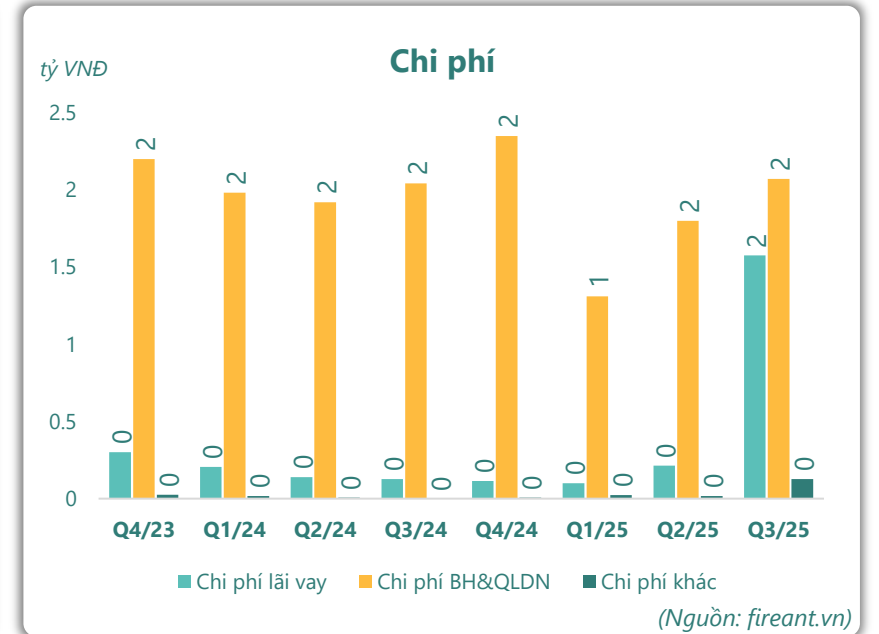
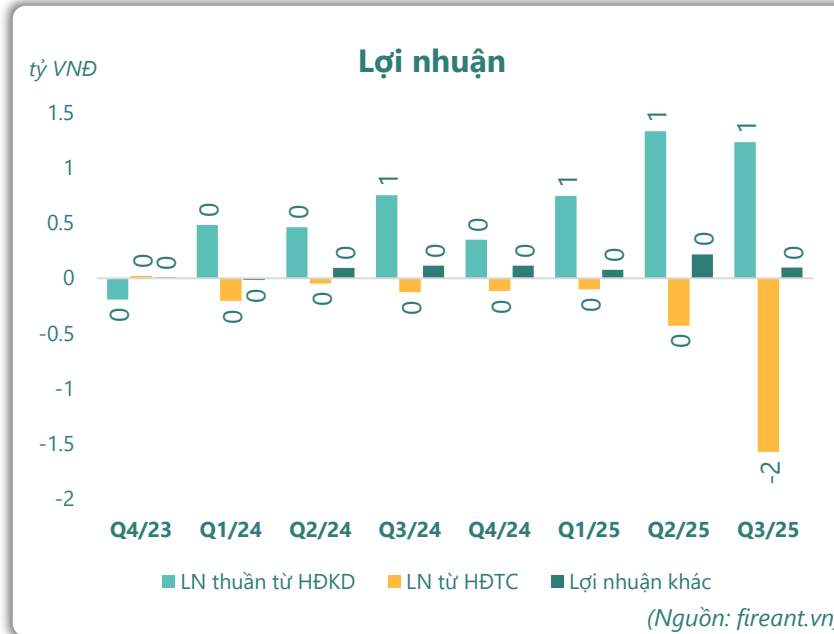
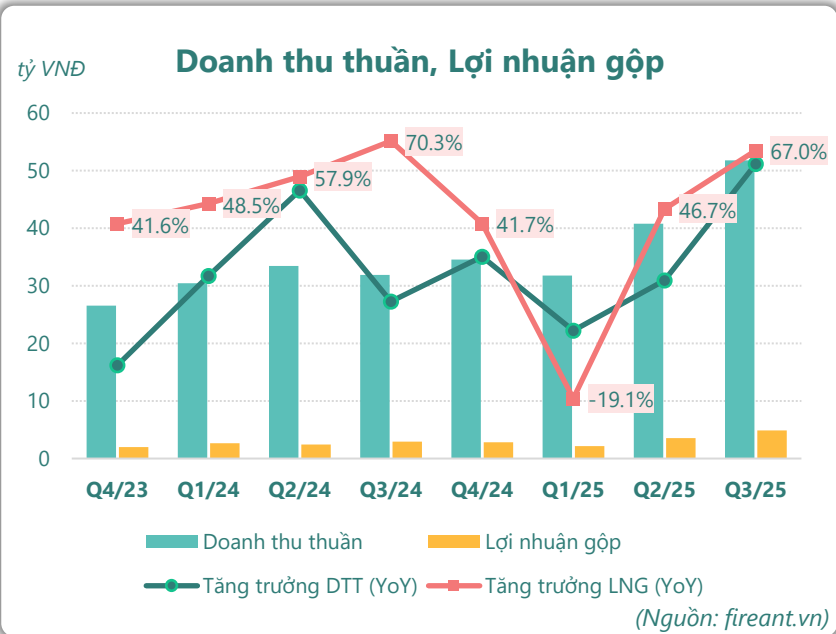
DT thuần 9T 2025
124
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.2 29.8%

LN thuần 9T 2025
3.32
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.62 95.3%

LN sau thuế 9T 2025
2.77
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.15 71.4%



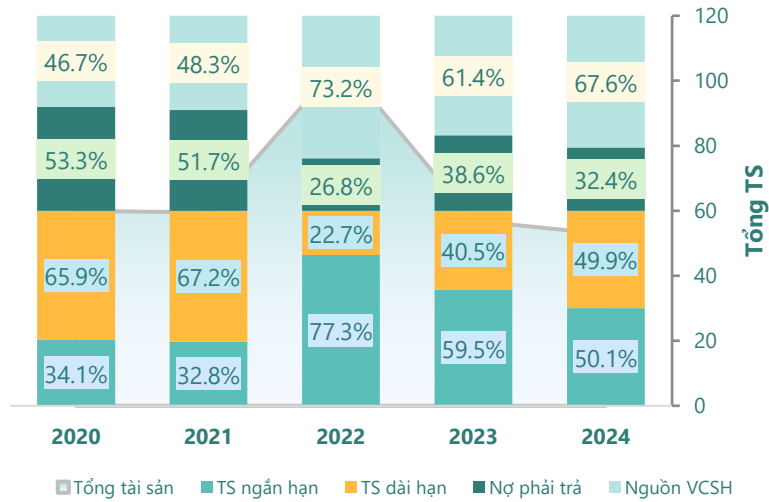
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

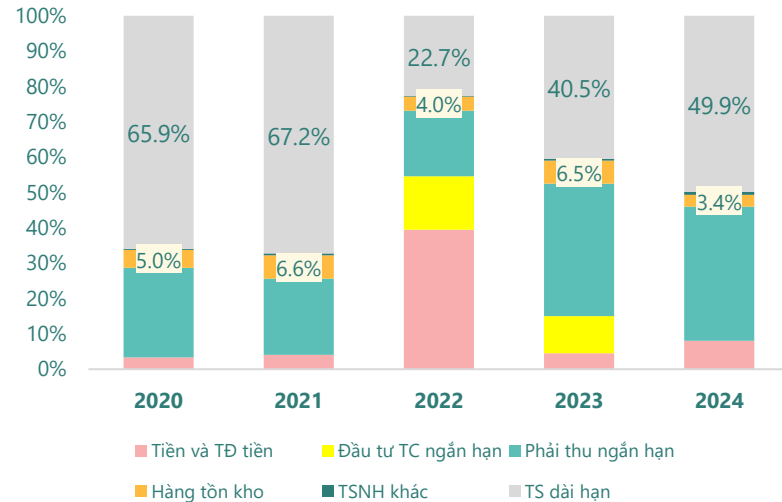
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

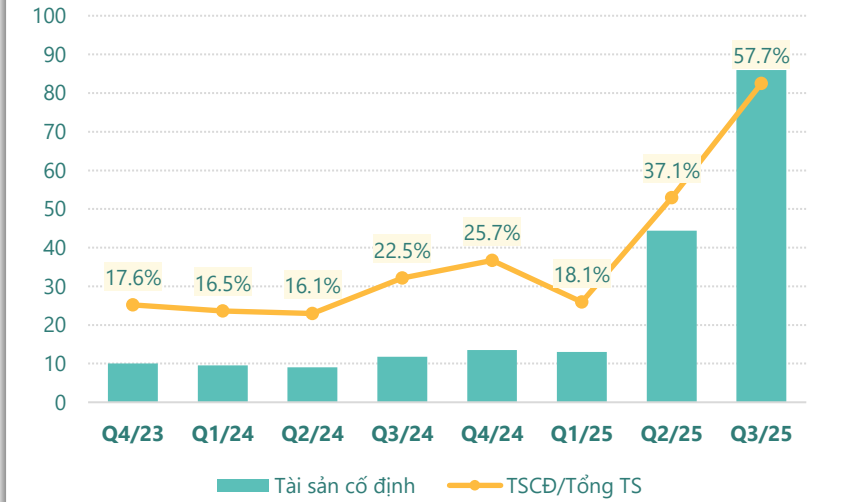
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

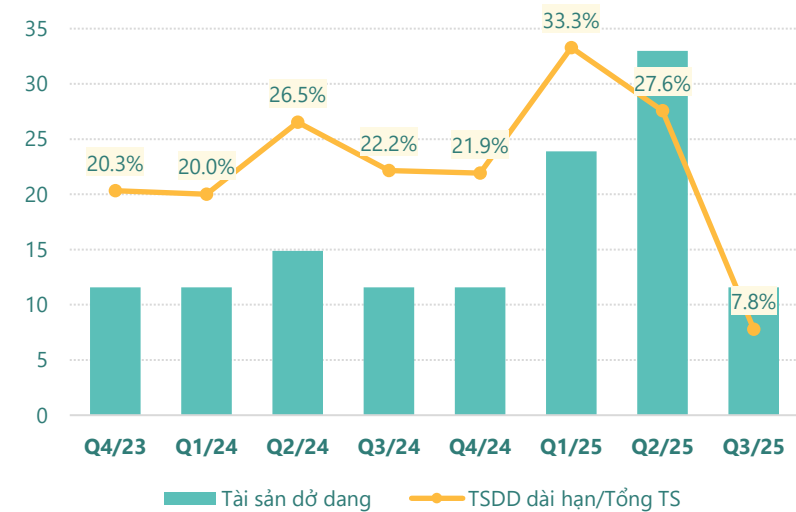
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

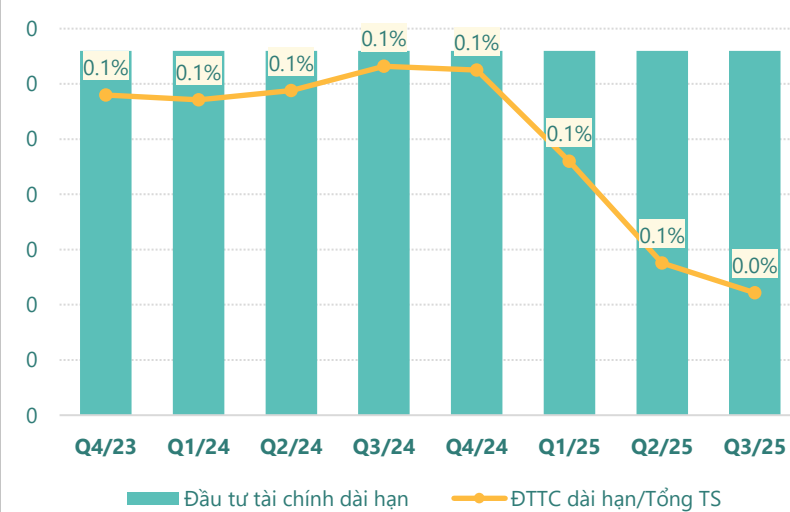
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

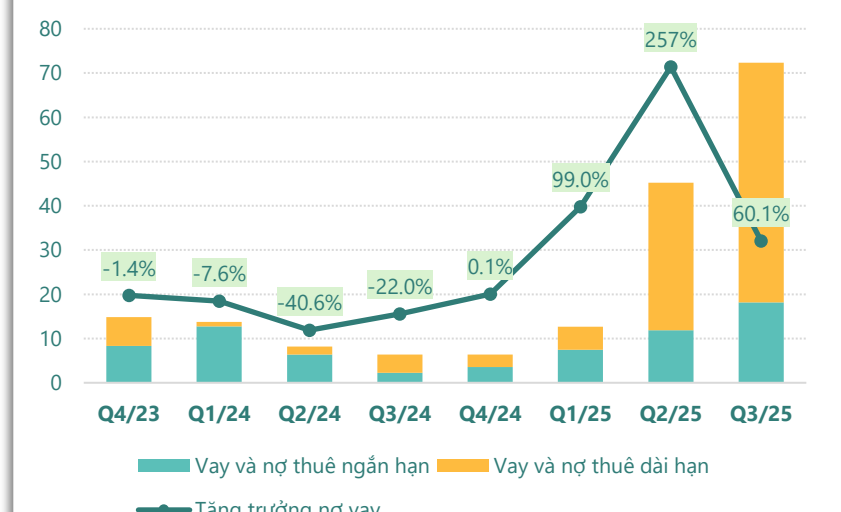
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

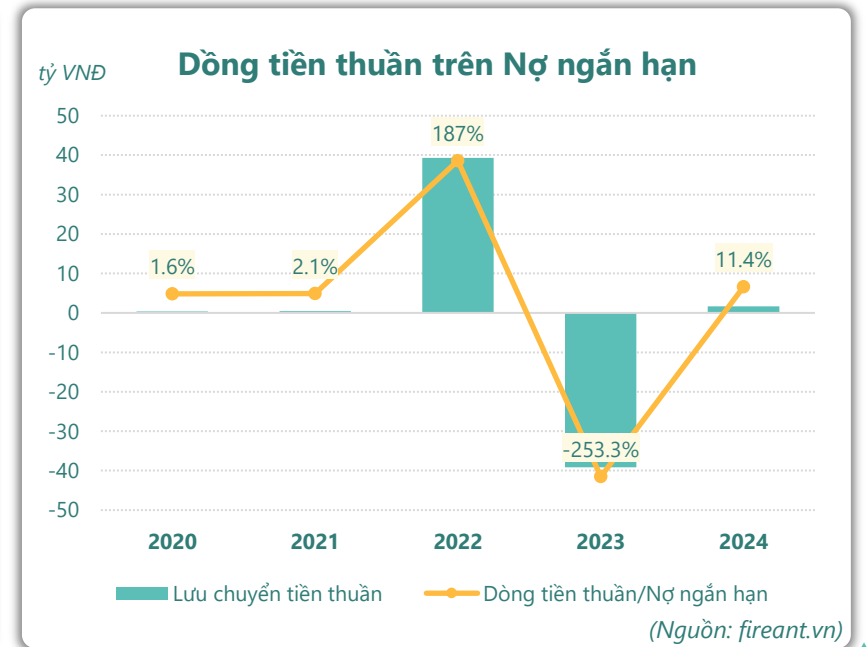
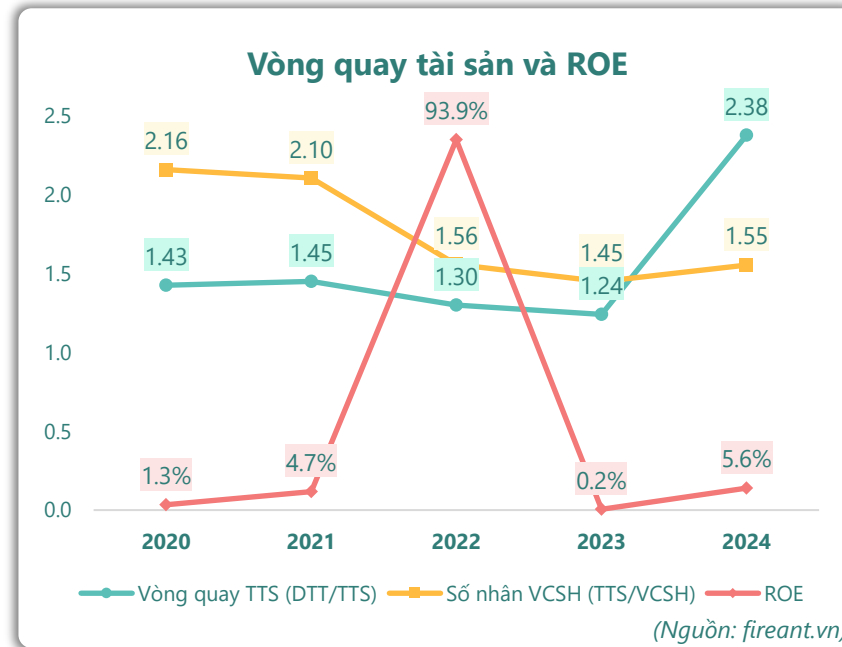
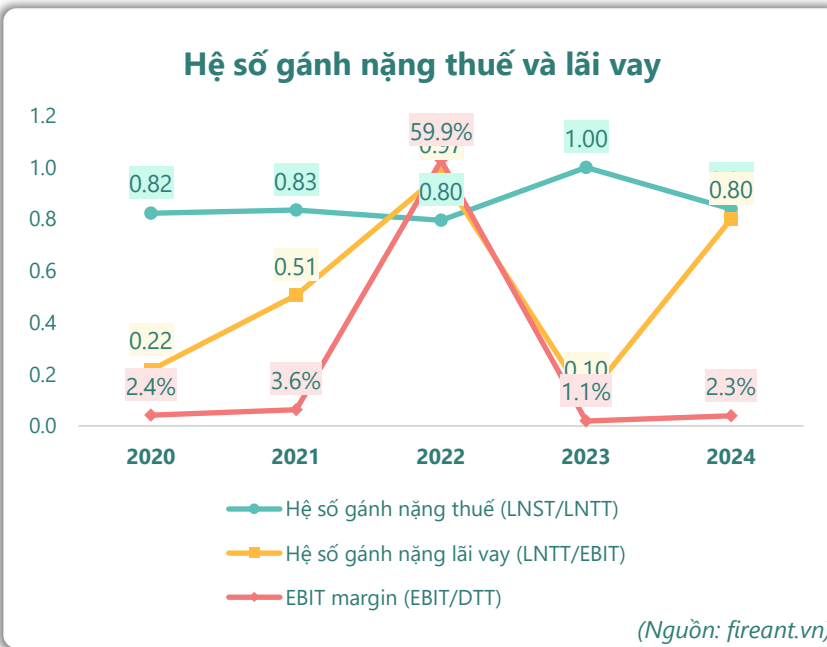
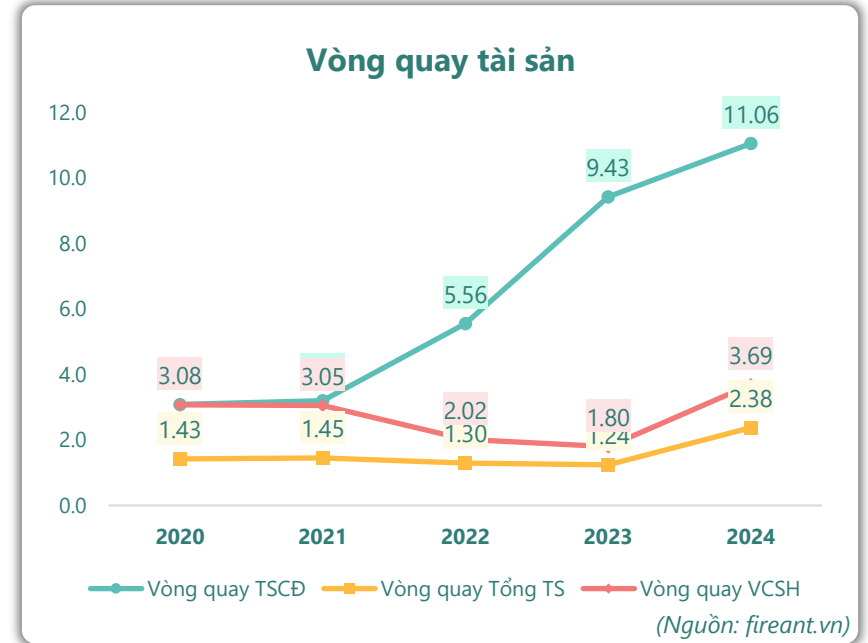
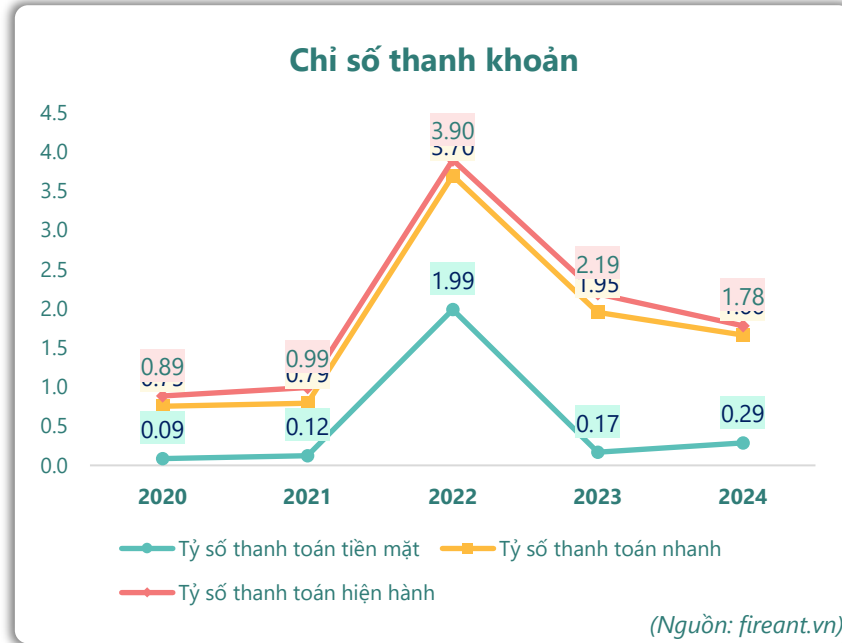
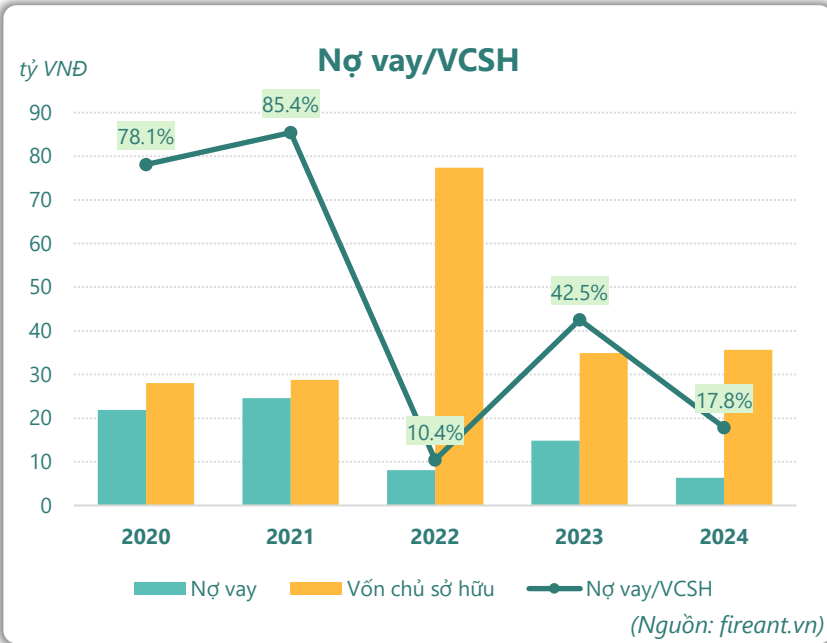
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	51.8	31.9	62.4%	124	95.8	29.8%
Giá vốn hàng bán	46.9	29.0	61.8%	114	87.8	29.6%
Lợi nhuận gộp	4.89	2.93	66.8%	10.6	8.03	32.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.09	-97.1%
Chi phí TC	1.58	0.13	1113%	2.11	0.47	347%
Chi phí lãi vay	1.58	0.13	1113%	1.89	0.47	300%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.24	0.41	-41.8%	0.86	1.19	-27.5%
Chi phí QLDN	1.84	1.63	12.6%	4.32	4.76	-9.1%
LN thuần từ HĐKD	1.24	0.75	64.9%	3.32	1.70	95.3%
Lợi nhuận khác	0.10	0.11	-11.4%	0.39	0.19	104%
LN trước thuế	1.33	0.87	53.3%	3.71	1.89	96.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.89	0.69	28.3%	2.77	1.62	71.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.89	0.69	28.3%	2.77	1.62	71.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.68	4.39	3.66	4.46	-12.6	-6.94
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.62	-2.59	-2.15	-12.0	-9.72	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.77	-1.80	0.01	6.30	23.0	29.2
Tiền đầu kỳ	2.22	2.75	2.75	4.26	3.05	3.66
Lưu chuyển tiền thuần	0.53	0.00	1.51	-1.21	0.61	-0.72
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	2.75	4.26	3.05	3.66	2.93

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	149	52.8	182%
Tài sản ngắn hạn	43.3	26.5	63.5%
Tiền và tương đương tiền	2.93	4.26	-31.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	27.8	20.0	38.9%
Hàng tồn kho	3.68	1.78	107%
Tài sản ngắn hạn khác	8.87	0.42	1991%
Tài sản dài hạn	106	26.3	301%
Phải thu dài hạn	1.71	0	
Tài sản cố định	86.0	13.6	534%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	11.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.29	1.15	445%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	111	17.1	546%
Nợ ngắn hạn	38.8	14.9	161%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.1	4.09	344%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.9	7.01	112%
Nợ dài hạn	71.8	2.27	3064%
Vay và nợ thuê dài hạn	54.2	2.27	2288%
Nguồn vốn chủ sở hữu	38.2	35.7	7.1%
Vốn chủ sở hữu	38.2	35.7	7.1%
Vốn điều lệ	31.0	12.0	158%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

